

**ĐIỂM THI**

**Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 11 (huyện Bảo Lạc)**  
**Phần F.I - Nghiên cứu thực tế**

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Nông Thị Anh	8.75	Tám phẩy bảy năm	40	Trịnh Thị Huyền	8.75	Tám phẩy bảy năm
2	Lê Minh Châu	8.50	Tám phẩy năm	41	Mã Thị Kiều	8.50	Tám phẩy năm
3	Vi Xuân Chiêu	9.00	Chín	42	Bé Thị Lan	9.00	Chín
4	Hoa Văn Chương	8.50	Tám phẩy năm	43	Hà Thị Lệ	8.50	Tám phẩy năm
5	Bé Văn Cừ	8.25	Tám phẩy hai năm	44	Hoàng Văn Lén	9.00	Chín
6	Nguyễn Thị Diên	8.25	Tám phẩy hai năm	45	Nông Thúy Liễu	8.50	Tám phẩy năm
7	Nông Văn Diệp	8.50	Tám phẩy năm	46	Triệu Dùn Lụa	9.00	Chín
8	Lục Đức Doanh	8.75	Tám phẩy bảy năm	47	Lục Thị Lương	8.75	Tám phẩy bảy năm
9	Nông Bằng Du	8.75	Tám phẩy bảy năm	48	Tô Thị Luyến	8.50	Tám phẩy năm
10	Hoàng Lương Dũng	9.00	Chín	49	Diêu Thị Mai	8.75	Tám phẩy bảy năm
11	Lê Thùy Dương	8.50	Tám phẩy năm	50	Tô Thị Mai	8.50	Tám phẩy năm
12	Nông Thị Duyên	8.50	Tám phẩy năm	51	Nguyễn Thị Mạnh	9.00	Chín
13	Tô Thị Đào	9.00	Chín	52	Hoàng Thị Minh	9.00	Chín
14	Nguyễn Duy Đạo	8.75	Tám phẩy bảy năm	53	Đoàn Thị Mùi	7.00	Bảy
15	Hoàng Quốc Đạt	8.75	Tám phẩy bảy năm	54	Hoàng Thị Nga	8.25	Tám phẩy hai năm
16	Nguyễn Thúy Diệp	8.75	Tám phẩy bảy năm	55	Ma Văn Ngoạt	7.50	Bảy phẩy năm
17	Lương Văn Đông	8.50	Tám phẩy năm	56	Tô Thị Nguyệt	8.75	Tám phẩy bảy năm
18	Hoàng Quyết Được	8.50	Tám phẩy năm	57	Lãnh Thị Nhám	8.75	Tám phẩy bảy năm
19	Mê Thị Hạnh		<b>Thôi học</b>	58	Nông Hồng Như	8.50	Tám phẩy năm
20	Đình Thị Hậu	8.50	Tám phẩy năm	59	Tô Hồng Nhung	8.75	Tám phẩy bảy năm
21	Nông Thị Hiền	8.50	Tám phẩy năm	60	Lý Hồng Quang	9.00	Chín
22	Linh Thị Hiền	9.00	Chín	61	Lãnh Văn Quanh	7.00	Bảy
23	Diêu Thị Hiền	8.50	Tám phẩy năm	62	Nông Phúc Sơn	8.50	Tám phẩy năm
24	Lục Văn Hiệp	7.50	Bảy phẩy năm	63	Trương Thị Thân	8.25	Tám phẩy hai năm
25	Nguyễn Thị Hiếu	9.00	Chín	64	Hoàng Văn Thêm	8.50	Tám phẩy năm
26	Lục Văn Hoan	8.50	Tám phẩy năm	65	Vàng Thị Thia	8.50	Tám phẩy năm
27	Tô Văn Hoàng	9.00	Chín	66	Lưu Hồng Thúy	9.00	Chín
28	Ma Văn Hội	8.50	Tám phẩy năm	67	Lê Thị Thùy	8.50	Tám phẩy năm
29	Trịnh Thu Huệ	8.50	Tám phẩy năm	68	Nguyễn Thị Hồng Thuyên	8.50	Tám phẩy năm
30	Nông Thị Minh Huệ	8.50	Tám phẩy năm	69	Triệu Quốc Trịnh	8.75	Tám phẩy bảy năm

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bằng chữ			Số	Bằng chữ
31	Hoàng Thị Kim Huệ	7.50	Bảy phẩy năm	70	Hoàng Gia Tự	8.50	Tám phẩy năm
32	Nguyễn Thị Minh Huệ	8.50	Tám phẩy năm	71	Lục Thanh Tuyên	8.50	Tám phẩy năm
33	Nông Thanh Hương	8.75	Tám phẩy bảy năm	72	Phạm Hà Vân	8.50	Tám phẩy năm
34	Cao Thị Thanh Hương	8.50	Tám phẩy năm	73	Mông Thị Hồng Vân	8.50	Tám phẩy năm
35	Nguyễn Thu Hương	8.50	Tám phẩy năm	74	Công Thị Vê	8.50	Tám phẩy năm
36	Nguyễn Thị Hương	9.00	Chín	75	Lý Thị Xoan	8.75	Tám phẩy bảy năm
37	Phạm Thị Thu Hường	7.00	Bảy	76	Điều Văn Xuyên	8.50	Tám phẩy năm
38	Dương Thị Huyền	8.50	Tám phẩy năm	77	Phùng Văn Tập (K05)	8.00	Tám
39	Hoàng Long Huyền	8.50	Tám phẩy năm				

Điểm: 7,00: 03 điểm; Điểm 7,50: 03 điểm; Điểm 8,00: 01 điểm; Điểm 8,25: 04 điểm; Điểm 8,50: 36 điểm; Điểm 8,75: 15 điểm; Điểm 9,00: 14 điểm./.

**GHI ĐIỂM**

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Triệu Văn Lượng**



**Đoàn Thị Vân Thúy**



**Trịnh Thị Ánh Hoa**